ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000001	HOANG THI DOAN TRANG	女	2009-09-29	038309021565	LE 3.11	
2	H92632850200000002	LE GIA BAO ANH	女	2010-04-04	038310001418	LE 3.11	
3	H92632850200000003	NGO SY THANH	男	1985-06-18	040085034522	LE 3.11	
4	H92632850200000004	LE THAO LINH	女	1995-12-10	040195030651	LE 3.11	
5	H92632850200000005	NGUYEN HONG QUAN	男	2000-06-14	040200015504	LE 3.11	
6	H92632850200000006	NGUYEN VAN TOAN	男	2003-09-29	040203003260	LE 3.11	
7	H92632850200000007	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
8	H92632850200000008	NGUYEN PHUC NGUYEN	男	2010-03-25	040210017058	LE 3.11	
9	H92632850200000009	BUI MY THUAN	女	2002-09-23	040302008791	LE 3.11	
10	H92632850200000010	NGUYEN THI THUONG	女	2002-09-15	040302020181	LE 3.11	
11	H92632850200000011	VU THI NHAT TAM	女	2003-02-12	040303008961	LE 3.11	
12	H92632850200000012	NGUYEN THI THUONG	女	2003-09-07	040303012127	LE 3.11	
13	H92632850200000013	TA HOANG HA	女	2003-02-15	040303018942	LE 3.11	
14	H92632850200000014	PHAN THI THU	女	2003-08-03	040303027169	LE 3.11	
15	H92632850200000015	LE KHANH LINH	女	2006-12-29	040306000342	LE 3.11	
16	H92632850200000016	TRAN THI MY HANG	女	2006-11-20	040306001885	LE 3.11	
17	H92632850200000017	NGUYEN LAN HONG	女	2006-04-21	040306020284	LE 3.11	
18	H92632850200000018	BUI NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-11-05	040306021949	LE 3.11	
19	H92632850200000019	CAO PHAN MINH HIEU	女	2008-07-31	040308003994	LE 3.11	
20	H92632850200000020	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-07-04	040309001439	LE 3.11	
21	H92632850200000021	NGUYEN YEN NHI	女	2009-06-19	040309009806	LE 3.11	
22	H92632850200000022	NGUYEN GIA TRANG	女	2009-09-22	040309031855	LE 3.11	
23	H92632850200000023	TRAN THI HUYEN TRANG	女	1990-11-30	042190002250	LE 3.11	
24	H92632850200000024	PHAN THI KHANH LINH	女	2003-08-30	042303000149	LE 3.11	
25	H92632850200000025	PHAN THI KHANH HUYEN	女	2004-06-01	042304008979	LE 3.11	
26	H92632850200000026	LE THI TRANG	女	2004-03-03	042304012501	LE 3.11	
27	H92632850200000027	HOANG VIET HA	女	2005-05-25	042305000554	LE 3.11	
28	H92632850200000028	NGO THI THANH TU	女	2005-08-24	042305002562	LE 3.11	
29	H92632850200000029	TRAN THI THANH THU	女	2005-10-06	042305009764	LE 3.11	
30	H92632850200000030	DUONG KHANH CHI	女	2006-02-08	042306000337	LE 3.11	
31	H92632850200000031	DAM PHUONG LINH	女	2009-03-02	042309006022	LE 3.11	
32	H92632850200000032	PHAM MY LINH	女	2012-07-17	042312016020	LE 3.11	
33	H92632850200000033	NGO VY NA	女	2001-11-25	051301006812	LE 3.11	
34	H92632850200000034	TUONG NGOC LINH VY	女	2009-01-13	064309002455	LE 3.11	
35	H92632850200000035	NGUYEN THI NHUNG	女	1998-09-06	066198015612	LE 3.11	
36	H92632850200000036	PHAM PHUONG ANH	女	2002-08-29	067302000010	LE 3.11	
37	H92632850200000037	DAO THI THI THAO	女	2004-06-29	068304006248	LE 3.11	
38	H92632850200000038	UNG A KIN	女	2001-04-19	075301012858	LE 3.11	
39	H92632850200000039	VU KIEU OANH	女	2007-05-25	075307004161	LE 3.11	
40	H92632850200000040	NGUYEN HOANG ANH	男	1996-07-09	077096003293	LE 3.11	
41	H92632850200000041	DO THANH HUYEN	女	1998-12-27	e03521993	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000042	HOANG THI HA	女	1996-05-24	036196005724	LE 4.12	
2	H92632850200000043	PHAM THI TUYET MINH	女	1996-12-22	036196007448	LE 4.12	
3	H92632850200000044	BUI THI HANG CHAU	女	1997-04-04	036197013771	LE 4.12	
4	H92632850200000045	TRAN THI NGAN	女	1998-01-10	036198016299	LE 4.12	
5	H92632850200000046	PHAN TUAN THANH	男	2001-01-02	036201003578	LE 4.12	
6	H92632850200000047	HOANG TRUNG GIANG	男	2004-04-07	036204013619	LE 4.12	
7	H92632850200000048	VUONG QUOC KHANH	男	2007-01-26	036207001047	LE 4.12	
8	H92632850200000049	TRAN HOAI THUONG	女	2001-03-20	036301000243	LE 4.12	
9	H92632850200000050	PHAM CHAU BINH	女	2002-12-10	036302002124	LE 4.12	
10	H92632850200000051	HOANG THI PHUONG UYEN	女	2002-07-11	036302005039	LE 4.12	
11	H92632850200000052	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	LE 4.12	
12	H92632850200000053	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2005-11-25	036305006948	LE 4.12	
13	H92632850200000054	BUI KIM XUYEN	女	2006-11-14	036306006246	LE 4.12	
14	H92632850200000055	VU THI MINH THU	女	2006-06-05	036306009167	LE 4.12	
15	H92632850200000056	TRAN THI HONG NGOC	女	2006-08-08	036306014835	LE 4.12	
16	H92632850200000057	MAI KIM TO NHU	女	2008-11-03	036308010526	LE 4.12	
17	H92632850200000058	NGUYEN THI THOA	女	2009-08-26	036309005549	LE 4.12	
18	H92632850200000059	NGUYEN HA VY	女	2009-04-19	036309009806	LE 4.12	
19	H92632850200000060	NGUYEN THANH HUONG	女	2009-09-06	036309013294	LE 4.12	
20	H92632850200000061	PHAM NGOC HIEU	男	2005-06-08	037205005262	LE 4.12	
21	H92632850200000062	PHAM NHAT DUONG	女	2009-10-20	037309004242	LE 4.12	
22	H92632850200000063	NGUYEN PHAM HA MY	女	2024-10-13	037310007684	LE 4.12	
23	H92632850200000064	HOANG THI HOA	女	1994-12-17	038194015767	LE 4.12	
24	H92632850200000065	LE THANH DAT	男	2006-10-07	038206019608	LE 4.12	
25	H92632850200000066	LE THANH HAI	男	2008-04-25	038208009903	LE 4.12	
26	H92632850200000067	LE THI THU HIEN	女	2000-07-06	038300000499	LE 4.12	
27	H92632850200000068	PHAM THI HUONG	女	2001-09-08	038301001947	LE 4.12	
28	H92632850200000069	NGUYEN THI KHUYEN	女	2002-08-20	038302014318	LE 4.12	
29	H92632850200000070	LE MAI TRANG	女	2002-07-17	038302016855	LE 4.12	
30	H92632850200000071	DO THI HUONG LAN	女	2004-06-08	038304004689	LE 4.12	
31	H92632850200000072	MAI THI HUYEN ANH	女	2004-11-28	038304029978	LE 4.12	
32	H92632850200000073	DAO THI KHANH LINH	女	2004-12-08	038304031356	LE 4.12	
33	H92632850200000074	LE NHU PHUONG	女	2005-10-04	038305020328	LE 4.12	
34	H92632850200000075	MAI THI DUYEN	女	2005-10-18	038305029102	LE 4.12	
35	H92632850200000076	DO HUYEN THANH	女	2006-03-28	038306005214	LE 4.12	
36	H92632850200000077	PHAM THI HANG	女	2006-07-14	038306021542	LE 4.12	
37	H92632850200000078	BUI THI HOAI THUONG	女	2008-10-23	038308029834	LE 4.12	
38	H92632850200000079	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-07-23	038309001637	LE 4.12	
39	H92632850200000080	NGUYEN THI TRANG ANH	女	2009-12-22	038309007504	LE 4.12	
40	H92632850200000081	HO GIA LINH	女	2009-08-15	038309010476	LE 4.12	
41	H92632850200000082	NGUYEN LINH CHI	女	2009-10-27	038309016900	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - lE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000426	LAM THI LAN HUONG	女	2008-11-28	031308003291	lE 4.13	
2	H92632850200000427	LE VU TUONG VI	女	2010-06-16	031310013263	lE 4.13	
3	H92632850200000428	DO THI LINH NGA	女	1987-05-18	031387001551	lE 4.13	
4	H92632850200000429	DO TRA ANH	女	1993-10-10	033193000713	lE 4.13	
5	H92632850200000430	NGUYEN THI TRANG	女	1995-08-16	033195002159	lE 4.13	
6	H92632850200000431	LE PHUONG THAO	女	1999-01-29	033199002464	lE 4.13	
7	H92632850200000432	NGUYEN THANH DUY	男	2000-07-10	033200001205	lE 4.13	
8	H92632850200000433	TRAN DUC LONG	男	2009-01-06	033209004550	lE 4.13	
9	H92632850200000434	NGUYEN THI MINH THU	女	2005-09-05	033305001874	lE 4.13	
10	H92632850200000435	DAO THI PHUONG LINH	女	2005-12-07	033305002021	lE 4.13	
11	H92632850200000436	NGUYEN THI LUU LY	女	2006-04-01	033306002453	lE 4.13	
12	H92632850200000437	DOAN HUU HIEP	男	2000-04-19	034200005624	lE 4.13	
13	H92632850200000438	DO CONG THAI	男	2003-12-18	034203013526	lE 4.13	
14	H92632850200000439	TRAN QUANG THAI	男	2009-11-14	034209002690	lE 4.13	
15	H92632850200000440	HOANG THI DUY NINH	女	2000-08-05	034300004188	lE 4.13	
16	H92632850200000441	BUI MINH PHUONG	女	2000-03-04	034300006612	lE 4.13	
17	H92632850200000442	NGUYEN THI HANH	女	2002-02-08	034302005117	lE 4.13	
18	H92632850200000443	PHAM HONG THAM	女	2003-10-30	034303004565	lE 4.13	
19	H92632850200000444	PHAM NHU QUYNH	女	2003-08-01	034303010311	lE 4.13	
20	H92632850200000445	NGUYEN THUY LINH	女	2004-05-25	034304015204	lE 4.13	
21	H92632850200000446	DOAN THI THU NGUYET	女	2005-08-04	034305001615	lE 4.13	
22	H92632850200000447	VU LAN ANH	女	2005-10-31	034305009365	lE 4.13	
23	H92632850200000448	PHAM MINH NGOC	女	2005-07-15	034305009420	lE 4.13	
24	H92632850200000449	LE THU HUYEN	女	2005-02-02	034305012469	lE 4.13	
25	H92632850200000450	DOAN LE HA VY	女	2009-07-15	034309003368	lE 4.13	
26	H92632850200000451	TRAN ANH THU	女	2009-01-03	034309011945	lE 4.13	
27	H92632850200000452	DO THI PHUONG THAO	女	2010-11-27	034310006745	lE 4.13	
28	H92632850200000453	NGUYEN THANH VAN	男	1992-12-20	035092013880	lE 4.13	
29	H92632850200000454	DINH THI THUY	女	1991-01-02	035191003256	lE 4.13	
30	H92632850200000455	TRAN THI THU THUY	女	1998-07-15	035198000474	lE 4.13	
31	H92632850200000456	NGUYEN MY LINH	女	1998-02-14	035198000629	lE 4.13	
32	H92632850200000457	PHAM THANH THUY	女	2000-10-28	035300002844	lE 4.13	
33	H92632850200000458	DINH THI HAI ANH	女	2004-04-18	035304002888	lE 4.13	
34	H92632850200000459	PHAM YEN NHI	女	2005-04-20	035305000012	lE 4.13	
35	H92632850200000460	NGUYEN THI THU TRANG	女	2005-07-22	035305002118	lE 4.13	
36	H92632850200000461	NGO THI ANH NGOC	女	2006-10-30	035306002978	lE 4.13	
37	H92632850200000462	LAI THI THUY LINH	女	2009-04-25	035309007232	lE 4.13	
38	H92632850200000463	TRAN VAN HIEU	男	1991-06-02	036091007418	lE 4.13	
39	H92632850200000464	LAM THI HA THANH	女	1991-10-21	036191021961	lE 4.13	
40	H92632850200000465	PHAM THI ANH	女	1991-11-15	036191024405	lE 4.13	
41	H92632850200000466	BUI PHUONG ANH	女	1996-12-20	036196003421	lE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000083	VIEM HUYEN NGA PHUONG	女	2009-11-10	027309010671	LE 4.14	
2	H92632850200000084	NGUYEN THI NGOC HIEN	女	2009-08-27	027309012543	LE 4.14	
3	H92632850200000085	DUONG THANH NAM	男	1986-02-23	030086000205	LE 4.14	
4	H92632850200000086	PHAM VAN TOI	男	1997-11-11	030097016500	LE 4.14	
5	H92632850200000087	NGUYEN THI VAN ANH	女	1986-10-12	030186001568	LE 4.14	
6	H92632850200000088	VU THI HUE	女	1992-04-16	030192000910	LE 4.14	
7	H92632850200000089	NGUYEN THU HANG	女	1995-06-20	030195013618	LE 4.14	
8	H92632850200000090	PHAN QUANG MINH	男	2009-09-04	030209006655	LE 4.14	
9	H92632850200000091	NGUYEN DUY DUC	男	2009-04-11	030209006964	LE 4.14	
10	H92632850200000092	DUONG DANH GIA HUY	男	2012-05-10	030212022472	LE 4.14	
11	H92632850200000093	DO THI HUE	女	2000-07-02	030300001754	LE 4.14	
12	H92632850200000094	NGUYEN HA KIEU ANH	女	2001-07-12	030301008878	LE 4.14	
13	H92632850200000095	VU THI DUYEN	女	2003-09-11	030303010878	LE 4.14	
14	H92632850200000096	PHAM THI PHUONG LINH	女	2005-10-02	030305005740	LE 4.14	
15	H92632850200000097	LUU TRINH MAI ANH	女	2006-04-22	030306011651	LE 4.14	
16	H92632850200000098	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-08-07	030306011653	LE 4.14	
17	H92632850200000099	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-11-04	030307015835	LE 4.14	
18	H92632850200000100	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-05-17	030309008425	LE 4.14	
19	H92632850200000101	PHAN THI HIEN	女	2009-07-09	030309014657	LE 4.14	
20	H92632850200000102	NGUYEN THUY ANH	女	2009-11-27	030309016272	LE 4.14	
21	H92632850200000103	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.14	
22	H92632850200000104	LE THI HA	女	1985-11-28	031185005454	LE 4.14	
23	H92632850200000105	MAI THI LAN PHUONG	女	1993-11-17	031193010002	LE 4.14	
24	H92632850200000106	DO THI THANH DUNG	女	1996-10-22	031196008932	LE 4.14	
25	H92632850200000107	DOAN THI VUI	女	1996-11-01	031196010728	LE 4.14	
26	H92632850200000108	NGUYEN MINH THU	女	1998-10-15	031198007080	LE 4.14	
27	H92632850200000109	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	1999-10-15	031199002005	LE 4.14	
28	H92632850200000110	VU HONG THAM	女	1999-12-02	031199002208	LE 4.14	
29	H92632850200000111	QUAN NGOC THAO	女	1999-12-01	031199013573	LE 4.14	
30	H92632850200000112	LE VAN THANH	男	2003-10-08	031203011918	LE 4.14	
31	H92632850200000113	PHAMMINHNGOC1810@GMAIL.COM	女	2000-10-18	031300010132	LE 4.14	
32	H92632850200000114	TRAN PHUONG UYEN	女	2001-02-20	031301004360	LE 4.14	
33	H92632850200000115	DANG THI QUYNH GIANG	女	2002-11-10	031302008406	LE 4.14	
34	H92632850200000116	TRAN THI XUAN GIANG	女	2003-10-11	031303001389	LE 4.14	
35	H92632850200000117	LE THI THUY LINH	女	2003-09-23	031303002676	LE 4.14	
36	H92632850200000118	NGUYEN THU HIEN	女	2003-08-08	031303004519	LE 4.14	
37	H92632850200000119	BUI THANH DINH	女	2003-04-22	031303011431	LE 4.14	
38	H92632850200000120	LE VU HA PHUONG	女	2005-11-30	031305000883	LE 4.14	
39	H92632850200000121	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-02-11	031305007436	LE 4.14	
40	H92632850200000122	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2005-05-28	031305014750	LE 4.14	
41	H92632850200000123	BUI THU THAO	女	2008-06-03	031308000064	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000124	HA THU TRANG	女	1993-03-15	027193004849	LE 4.15	
2	H92632850200000125	NGUYEN NGOC ANH	女	1993-10-10	027193027748	LE 4.15	
3	H92632850200000126	NGUYEN THI HOAI ANH	女	1998-10-26	027198002042	LE 4.15	
4	H92632850200000127	NGUYEN DUC THIEN	男	2009-06-25	027209008122	LE 4.15	
5	H92632850200000128	DANG XUAN TUNG	男	2009-09-28	027209011846	LE 4.15	
6	H92632850200000129	DAO THI THU	女	2000-09-05	027300002465	LE 4.15	
7	H92632850200000130	NGUYEN THI HIEN	女	2000-05-19	027300004457	LE 4.15	
8	H92632850200000131	NGUYEN THI DIU	女	2001-03-15	027301006346	LE 4.15	
9	H92632850200000132	NGUYEN THI HUYEN	女	2002-04-01	027302010302	LE 4.15	
10	H92632850200000133	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2003-09-28	027303003892	LE 4.15	
11	H92632850200000134	NGUYEN THAO LINH	女	2004-08-14	027304000296	LE 4.15	
12	H92632850200000135	HO BACH DUONG	女	2004-12-15	027304001830	LE 4.15	
13	H92632850200000136	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-04-09	027304004017	LE 4.15	
14	H92632850200000137	DANG THAO CHI	女	2005-04-25	027305000881	LE 4.15	
15	H92632850200000138	NGUYEN MINH TAM	女	2005-04-20	027305005719	LE 4.15	
16	H92632850200000139	NGUYEN THI PHUONG	女	2005-07-26	027305006805	LE 4.15	
17	H92632850200000140	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	2006-10-31	027306001247	LE 4.15	
18	H92632850200000141	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2006-12-28	027306002555	LE 4.15	
19	H92632850200000142	DO THI THUY TIEN	女	2006-05-27	027306004704	LE 4.15	
20	H92632850200000143	NGHIEM THI UYEN	女	2009-06-03	027309002861	LE 4.15	
21	H92632850200000144	NGUYEN NHA DAN	女	2009-12-25	027309005174	LE 4.15	
22	H92632850200000145	NGO ANH THU	女	2009-10-13	027309008414	LE 4.15	
23	H92632850200000146	NGUYEN HUYEN LINH	女	2009-08-23	027309008470	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000147	BUI NGOC LINH	女	2005-05-20	025305011237	LE 4.16	
2	H92632850200000148	CAO DIEU LINH	女	2006-09-13	025306004954	LE 4.16	
3	H92632850200000149	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2006-08-19	025306008985	LE 4.16	
4	H92632850200000150	KHONG THI THUY NHUNG	女	2009-02-06	025309012876	LE 4.16	
5	H92632850200000151	NGUYEN LAN CHI	女	2010-10-16	025310008438	LE 4.16	
6	H92632850200000152	DO MINH HIEU	男	1999-04-24	026099002290	LE 4.16	
7	H92632850200000153	NGUYEN THI MINH THUY	女	1997-10-06	026197003253	LE 4.16	
8	H92632850200000154	HOANG THUY TIEN	女	1999-09-02	026199001134	LE 4.16	
9	H92632850200000155	CHU THI THU	女	2003-11-17	026303002273	LE 4.16	
10	H92632850200000156	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-10-07	026304008082	LE 4.16	
11	H92632850200000157	NGUYEN THI HONG NGAN	女	2005-10-25	026305005403	LE 4.16	
12	H92632850200000158	NGUYEN THI THANH THAO	女	2005-06-10	026305008120	LE 4.16	
13	H92632850200000159	NGUYEN THI DOAN TRANG	女	2006-10-18	026306001706	LE 4.16	
14	H92632850200000160	TRIEU THI NGOC ANH	女	2006-05-07	026306004619	LE 4.16	
15	H92632850200000161	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2006-03-27	026306009502	LE 4.16	
16	H92632850200000162	PHAN KHANH LY	女	2006-09-03	026306011043	LE 4.16	
17	H92632850200000163	PHAM KHANH LINH	女	2008-08-18	026308005537	LE 4.16	
18	H92632850200000164	NGUYEN HA LINH	女	2009-09-21	026309001622	LE 4.16	
19	H92632850200000165	PHAM TRA MY	女	2009-07-10	026309008807	LE 4.16	
20	H92632850200000166	NGUYEN NGOC BAO TRAM	女	2009-01-04	026309009843	LE 4.16	
21	H92632850200000167	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-01-09	026309012135	LE 4.16	
22	H92632850200000168	NGUYEN HUY HOAN	男	1989-01-11	027089010743	LE 4.16	
23	H92632850200000169	NGUYEN THI THOM	女	1990-11-04	027190004378	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000170	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303006888	LE 5.19	
2	H92632850200000171	NGO THI HONG GAM	女	2004-09-06	034304007754	LE 5.19	
3	H92632850200000172	BUI HUONG LAN	女	2009-02-12	034309006630	LE 5.19	
4	H92632850200000173	BUI MINH PHUONG	女	2009-01-24	034309009955	LE 5.19	
5	H92632850200000174	LU HINH TINH	女	2015-12-11	034315000728	LE 5.19	
6	H92632850200000175	TONG THI THU MAI	女	2003-12-26	035303003120	LE 5.19	
7	H92632850200000176	NGUYEN QUYNH CHI	女	2008-11-16	035308001166	LE 5.19	
8	H92632850200000177	CAO THI HAI YEN	女	2002-07-23	036302012671	LE 5.19	
9	H92632850200000178	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 5.19	
10	H92632850200000179	DO NGOC DIEP	女	2005-05-19	037305004118	LE 5.19	
11	H92632850200000180	LE THI LINH	女	1996-08-14	038196035443	LE 5.19	
12	H92632850200000181	NGUYEN HUU TUNG DUONG	男	2005-12-18	038205003739	LE 5.19	
13	H92632850200000182	TRAN THI THU HIEN	女	2001-10-10	038301012308	LE 5.19	
14	H92632850200000183	PHAM NGOC HUYEN	女	2002-08-30	038302006397	LE 5.19	
15	H92632850200000184	PHAM THI HUONG	女	2002-09-05	038302008284	LE 5.19	
16	H92632850200000185	TRINH THI MAI	女	2004-07-27	038304021589	LE 5.19	
17	H92632850200000186	LE THI THUY	女	2005-08-04	038305005005	LE 5.19	
18	H92632850200000187	NGUYEN PHUC NGUYEN	男	2010-03-25	040210017058	LE 5.19	
19	H92632850200000188	CAO THI NA	女	2001-05-26	040301023033	LE 5.19	
20	H92632850200000189	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2001-04-15	040301023229	LE 5.19	
21	H92632850200000190	DANG THI BICH NGUYET	女	2003-04-01	040303002669	LE 5.19	
22	H92632850200000191	TRAN THI HUYEN TRANG	女	1990-11-30	042190002250	LE 5.19	
23	H92632850200000192	CHU THI CAM VI	女	2005-05-10	064305017919	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000193	TONG MY LINH	女	2002-01-03	026302000486	LE 5.20	
2	H92632850200000194	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2002-05-14	026302002089	LE 5.20	
3	H92632850200000195	NGUYEN DUC THINH	男	1993-02-23	027093011551	LE 5.20	
4	H92632850200000196	HA ANH TUAN	男	2002-07-09	027202000649	LE 5.20	
5	H92632850200000197	NGUYEN THI THU AN	女	2002-07-11	027302010101	LE 5.20	
6	H92632850200000198	NGUYEN THAO LINH	女	2004-08-14	027304000296	LE 5.20	
7	H92632850200000199	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-06-20	027304002084	LE 5.20	
8	H92632850200000200	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-01-25	027308012074	LE 5.20	
9	H92632850200000201	PHAN QUANG HUNG	男	2006-03-08	030206006524	LE 5.20	
10	H92632850200000202	NGUYEN THI MY LINH	女	2004-07-04	030304006418	LE 5.20	
11	H92632850200000203	HOANG LAM OANH	女	2009-09-20	030309017771	LE 5.20	
12	H92632850200000204	BUI THI THUY DUNG	女	1995-07-17	031195006169	LE 5.20	
13	H92632850200000205	VAN THI TRANG NHUNG	女	2003-09-13	031303000849	LE 5.20	
14	H92632850200000206	LUU THUY TRANG	女	2003-09-18	031303003895	LE 5.20	
15	H92632850200000207	PHAM QUYNH ANH	女	2004-05-19	031304016897	LE 5.20	
16	H92632850200000208	NGUYEN SAO LINH	女	2009-03-20	031309000091	LE 5.20	
17	H92632850200000209	DONG MINH KHUE	女	2009-11-13	031309005699	LE 5.20	
18	H92632850200000210	DUONG NU NHAT MINH	女	2009-04-10	031309006955	LE 5.20	
19	H92632850200000211	NGUYEN VAN HUNG	男	2004-04-10	033204000563	LE 5.20	
20	H92632850200000212	PHAM HOANG LINH	女	2005-03-16	033305005850	LE 5.20	
21	H92632850200000213	LE PHUONG LINH	女	2009-10-02	033309011604	LE 5.20	
22	H92632850200000214	DAO THI NGOC OANH	女	1989-10-13	034189000547	LE 5.20	
23	H92632850200000215	NGUYEN THI TU ANH	女	1997-10-04	034197009064	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000216	PHAM NGOC BICH	女	1995-12-12	024195000302	LE4.22	
2	H92632850200000217	LE THI QUYEN	女	1995-05-13	024195004176	LE4.22	
3	H92632850200000218	NGOC THI NU	女	1998-08-01	024198014487	LE4.22	
4	H92632850200000219	VU MINH NGHIA	男	2001-07-27	024201005081	LE4.22	
5	H92632850200000220	NGUYEN VAN THUAN	男	2001-04-10	024201008155	LE4.22	
6	H92632850200000221	TRAN HOANG LONG	男	2008-04-14	024208008973	LE4.22	
7	H92632850200000222	DAO NHAT MINH	男	2009-08-31	024209014427	LE4.22	
8	H92632850200000223	NGUYEN HUU HIEP	男	2009-03-08	024209016609	LE4.22	
9	H92632850200000224	HOANG THI HA CHINH	女	2001-03-01	024301012729	LE4.22	
10	H92632850200000225	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-02-24	024302007817	LE4.22	
11	H92632850200000226	PHI THI HOAT	女	2003-11-27	024303000714	LE4.22	
12	H92632850200000227	NGUYEN HUONG LY	女	2003-06-20	024303003613	LE4.22	
13	H92632850200000228	PHAM MINH NGUYET	女	2003-04-21	024303009175	LE4.22	
14	H92632850200000229	CHU THI HUONG	女	2003-12-17	024303011344	LE4.22	
15	H92632850200000230	VU MAI LINH	女	2004-06-27	024304003424	LE4.22	
16	H92632850200000231	DOAN THU TRANG	女	2004-12-20	024304007070	LE4.22	
17	H92632850200000232	NGO THI OANH	女	2004-03-14	024304013524	LE4.22	
18	H92632850200000233	TRINH THI MAI LOAN	女	2005-10-02	024305000533	LE4.22	
19	H92632850200000234	PHAM THI THUAN	女	2005-04-09	024305008208	LE4.22	
20	H92632850200000235	NGUYEN THI NGAN HA	女	2005-06-11	024305011805	LE4.22	
21	H92632850200000236	NGUYEN THI TRA MY	女	2006-02-10	024306002446	LE4.22	
22	H92632850200000237	PHAM THI MINH ANH	女	2006-10-14	024306002808	LE4.22	
23	H92632850200000238	DO PHUONG ANH	女	2006-03-24	024306004336	LE4.22	
24	H92632850200000239	NGUYEN THI THU HA	女	2006-11-12	024306004383	LE4.22	
25	H92632850200000240	NGUYEN THI TRA MY	女	2008-08-14	024308008059	LE4.22	
26	H92632850200000241	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-04-22	024308008570	LE4.22	
27	H92632850200000242	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	LE4.22	
28	H92632850200000243	NGO THI TRA MY	女	2009-05-07	024309004054	LE4.22	
29	H92632850200000244	THAN TRAN KHANH LINH	女	2009-05-27	024309006535	LE4.22	
30	H92632850200000245	TU HOANG MAI LINH	女	2009-07-30	024309006722	LE4.22	
31	H92632850200000246	BUI THI NGUYET MAI	女	2009-01-25	024309006797	LE4.22	
32	H92632850200000247	NGO PHUONG THAO	女	2009-08-25	024309006834	LE4.22	
33	H92632850200000248	NGHIEM HONG LIEN	女	2009-11-10	024309008962	LE4.22	
34	H92632850200000249	DO GIA LINH	女	2009-07-25	024309013209	LE4.22	
35	H92632850200000250	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-10-28	024309014417	LE4.22	
36	H92632850200000251	THAN ANH MAI	女	2009-03-23	024309014489	LE4.22	
37	H92632850200000252	NGUYEN DONG BAO NGOC	女	2010-07-22	024310007749	LE4.22	
38	H92632850200000253	TRIEU THU TRANG	女	2000-08-21	025300008234	LE4.22	
39	H92632850200000254	NGUYEN THI LIEN	女	2000-11-27	025300011409	LE4.22	
40	H92632850200000255	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-11-07	025304011867	LE4.22	
41	H92632850200000256	NGUYEN HA TRANG	女	2004-09-06	025304012512	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000257	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-06-12	019305002007	LR 1.2	
2	H92632850200000258	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-08-13	019305010694	LR 1.2	
3	H92632850200000259	NGUYEN THI THUY NGAN	女	2007-07-30	019307008825	LR 1.2	
4	H92632850200000260	DANG NGOC MAI	女	2009-09-20	019309004380	LR 1.2	
5	H92632850200000261	CHU BAO HAN	女	2009-07-18	019309005267	LR 1.2	
6	H92632850200000262	NGUYEN NGO KHANH CHI	女	2009-11-23	019309007043	LR 1.2	
7	H92632850200000263	DAM HAI ANH	女	2009-01-17	019309010430	LR 1.2	
8	H92632850200000264	NGUYEN QUYNH TRANG	女	1992-04-27	020192000031	LR 1.2	
9	H92632850200000265	AU THI HIEN	女	1998-10-26	020198001172	LR 1.2	
10	H92632850200000266	TRIEU VIET THAN	男	2004-06-10	020204001567	LR 1.2	
11	H92632850200000267	NONG MINH THIEN	男	2007-10-14	020207004121	LR 1.2	
12	H92632850200000268	HOANG THI BAC	女	2001-09-15	020301003827	LR 1.2	
13	H92632850200000269	CHU THI THUY	女	2003-11-05	020303002247	LR 1.2	
14	H92632850200000270	DUONG ANH NGUYET	女	2003-07-05	020303007315	LR 1.2	
15	H92632850200000271	TRAN VI NGOC	女	2006-01-06	020306000578	LR 1.2	
16	H92632850200000272	HOANG NHU QUYNH	女	2006-08-04	020306004606	LR 1.2	
17	H92632850200000273	HOANG THI TINH	女	2008-02-11	020308005479	LR 1.2	
18	H92632850200000274	TRIEU NGOC DIEP	女	2009-01-09	020309004103	LR 1.2	
19	H92632850200000275	LUONG NGOC BAO NHI	女	2009-11-20	020309005622	LR 1.2	
20	H92632850200000276	PHAM VIET HUNG	男	1989-09-29	022089000150	LR 1.2	
21	H92632850200000277	LY VAN THAI	男	1997-04-18	022097010699	LR 1.2	
22	H92632850200000278	NGO THI THU TRANG	女	1987-08-02	022187013229	LR 1.2	
23	H92632850200000279	TRAN THUY LINH	女	1990-03-31	022190000611	LR 1.2	
24	H92632850200000280	CHU THI HUE	女	1990-05-04	022190003567	LR 1.2	
25	H92632850200000281	NGO THI THANH HIEN	女	1999-05-15	022199002709	LR 1.2	
26	H92632850200000282	PHAM NGOC ANH	男	2000-08-26	022200005093	LR 1.2	
27	H92632850200000283	NGUYEN QUOC DAT	男	2008-10-25	022208007026	LR 1.2	
28	H92632850200000284	NGUYEN BACH TU	男	2009-01-28	022209000241	LR 1.2	
29	H92632850200000285	MAI TRANG AN	男	2009-03-18	022209004571	LR 1.2	
30	H92632850200000286	NGUYEN THI NHU MAI	女	2000-01-16	022300004782	LR 1.2	
31	H92632850200000287	TRUONG THI BICH	女	2001-07-02	022301005819	LR 1.2	
32	H92632850200000288	HOANG THI THUONG	女	2004-03-01	022304004229	LR 1.2	
33	H92632850200000289	VU THI QUYNH NGOC	女	2004-01-09	022304006856	LR 1.2	
34	H92632850200000290	LE KHANH PHUONG	女	2009-10-05	022309001199	LR 1.2	
35	H92632850200000291	NGUYEN NGOC TRINH	女	2009-10-04	022309002809	LR 1.2	
36	H92632850200000292	NGUYEN YEN VY	女	2009-11-27	022309004258	LR 1.2	
37	H92632850200000293	DAO HUONG GIANG	女	2009-10-14	022309005451	LR 1.2	
38	H92632850200000294	PHAM MINH ANH	女	2009-09-22	022309009303	LR 1.2	
39	H92632850200000295	LE KHANH NGOC	女	2009-10-05	022309010715	LR 1.2	
40	H92632850200000296	NGUYEN PHUONG NGA	女	2009-04-26	022309011927	LR 1.2	
41	H92632850200000297	TRAN BICH NGOC	女	2010-08-22	022310008961	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000298	LE THI HUYEN TRANG	女	1994-10-13	020194000492	LR 3.10	
2	H92632850200000299	CHU THI PHUONG	女	1994-11-25	020194001622	LR 3.10	
3	H92632850200000300	TO THI HANG	女	1995-02-26	020195007441	LR 3.10	
4	H92632850200000301	NGUYEN HOANG BAO NGAN	女	2009-07-13	020309003388	LR 3.10	
5	H92632850200000302	NGUYEN THANH HUONG	女	1997-08-05	022197003841	LR 3.10	
6	H92632850200000303	BUI MINH HIEU	男	2002-08-20	022202003136	LR 3.10	
7	H92632850200000304	VU DINH THANH	男	2002-12-18	022202006173	LR 3.10	
8	H92632850200000305	LUONG THU HUONG	女	2000-07-21	022300000461	LR 3.10	
9	H92632850200000306	BUI THI HA	女	2000-09-14	022300004012	LR 3.10	
10	H92632850200000307	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LR 3.10	
11	H92632850200000308	PHAM THU HUYEN	女	2003-05-20	022303004124	LR 3.10	
12	H92632850200000309	PHAM THI THU	女	2003-03-19	022303007627	LR 3.10	
13	H92632850200000310	HOANG THI HONG NHUNG	女	1997-12-02	024197010617	LR 3.10	
14	H92632850200000311	VI VAN TUYEN	男	2002-05-08	024202004310	LR 3.10	
15	H92632850200000312	NGUYEN THI HAO	女	2000-02-13	024300011169	LR 3.10	
16	H92632850200000313	HA THI THANH LOAN	女	2001-07-15	024301013532	LR 3.10	
17	H92632850200000314	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LR 3.10	
18	H92632850200000315	GIAP THI HUE	女	2002-11-05	024302009950	LR 3.10	
19	H92632850200000316	VU MINH HUONG	女	2009-05-04	024309011117	LR 3.10	
20	H92632850200000317	NGHIEM THU HUYEN	女	2009-05-15	024309011295	LR 3.10	
21	H92632850200000318	NGO THANH HA	女	2009-07-16	024309015473	LR 3.10	
22	H92632850200000319	LE VAN ANH	女	2004-09-15	025304001239	LR 3.10	
23	H92632850200000320	DO DIEU HUYEN	女	2008-05-29	025308011244	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000321	DO KY DUYEN	女	2009-04-30	001309030882	LR 3.7	
2	H92632850200000322	KHONG THACH ANH THU	女	2009-04-12	001309031727	LR 3.7	
3	H92632850200000323	DANG GIA HAN	女	2009-07-17	001309044999	LR 3.7	
4	H92632850200000324	VU ANH THU	女	2009-09-12	001309049345	LR 3.7	
5	H92632850200000325	PHAM NGUYEN YEN TRANG	女	2009-04-01	001309058146	LR 3.7	
6	H92632850200000326	DANG MAI YEN	女	2004-07-01	002304006371	LR 3.7	
7	H92632850200000327	DUONG DIEM QUYNH	女	2005-01-04	002305000030	LR 3.7	
8	H92632850200000328	HOANG THI THANG	女	2001-05-09	004301004650	LR 3.7	
9	H92632850200000329	DUONG QUYNH ANH	女	2009-11-28	006309001523	LR 3.7	
10	H92632850200000330	TRAN ANH NGUYET	女	2003-07-16	008303002962	LR 3.7	
11	H92632850200000331	HOANG THU HA	女	2005-05-05	008305000127	LR 3.7	
12	H92632850200000332	NONG ANH NGUYET	女	2005-05-03	008305005366	LR 3.7	
13	H92632850200000333	BUI TIEN ANH	男	1996-06-05	010096009162	LR 3.7	
14	H92632850200000334	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2003-12-10	010303007510	LR 3.7	
15	H92632850200000335	VUONG THANH MAI	女	2004-05-15	010304000279	LR 3.7	
16	H92632850200000336	VANG THU NIEN	女	2005-03-08	010305005193	LR 3.7	
17	H92632850200000337	DANG HA MY	女	2006-09-06	010306007616	LR 3.7	
18	H92632850200000338	LU AN NGUYEN	男	2009-09-29	011209000092	LR 3.7	
19	H92632850200000339	LO THI DUONG	女	2000-08-24	011300006198	LR 3.7	
20	H92632850200000340	NGUYEN HA MY	女	2003-07-09	014303003477	LR 3.7	
21	H92632850200000341	NGUYEN DINH THE	男	2008-05-03	015208007296	LR 3.7	
22	H92632850200000342	NONG NGOC LINH	女	2004-12-17	015304000943	LR 3.7	
23	H92632850200000343	LAI BUI PHUONG LINH	女	2005-01-04	015305001097	LR 3.7	
24	H92632850200000344	NONG BAO TRUC	女	2008-09-05	015308004202	LR 3.7	
25	H92632850200000345	LO THI THANH HA	女	2009-08-06	015309005916	LR 3.7	
26	H92632850200000346	BUI MY HOA	女	2006-08-24	017306008185	LR 3.7	
27	H92632850200000347	TA HUONG GIANG	女	1982-07-17	019182006041	LR 3.7	
28	H92632850200000348	NGO THU TRANG	女	1997-08-29	019197005374	LR 3.7	
29	H92632850200000349	BUI THI VAN	女	1997-02-06	019197007727	LR 3.7	
30	H92632850200000350	NGO THI MY LINH	女	1997-10-02	019197009267	LR 3.7	
31	H92632850200000351	HOANG THI NGOC	女	1998-11-23	019198006623	LR 3.7	
32	H92632850200000352	HOANG MANH DAT	男	2005-08-03	019205000076	LR 3.7	
33	H92632850200000353	MA THI PHUONG HIEN	女	2000-12-10	019300010287	LR 3.7	
34	H92632850200000354	DO THI THINH	女	2000-02-18	019300010395	LR 3.7	
35	H92632850200000355	HOANG TRUC LOAN	女	2001-11-20	019301004978	LR 3.7	
36	H92632850200000356	TA THI NHUNG	女	2001-05-23	019301006622	LR 3.7	
37	H92632850200000357	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LR 3.7	
38	H92632850200000358	VU NHU PHUONG	女	2003-10-30	019303002392	LR 3.7	
39	H92632850200000359	NGUYEN HUONG TRA	女	2003-10-13	019303003854	LR 3.7	
40	H92632850200000360	PHAM NGOC MAI	女	2004-06-23	019304000326	LR 3.7	
41	H92632850200000361	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-11-17	019304006582	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000362	DANG MINH KHANH	男	1994-01-12	001094045633	LR 3.8	
2	H92632850200000363	NGUYEN THI NGUYET	女	1989-05-14	001189006869	LR 3.8	
3	H92632850200000364	HOANG THI HUONG	女	1989-02-22	001189046346	LR 3.8	
4	H92632850200000365	NGO THI QUYNH MAI	女	1996-09-12	001196032357	LR 3.8	
5	H92632850200000366	NGUYEN THI HIEN	女	1998-08-06	001198009884	LR 3.8	
6	H92632850200000367	NGUYEN HUU DUONG	男	2003-01-27	001203029963	LR 3.8	
7	H92632850200000368	NGUYEN VAN TU	男	2004-01-07	001204041734	LR 3.8	
8	H92632850200000369	NGUYEN GIA PHU	男	2005-09-14	001205008536	LR 3.8	
9	H92632850200000370	NGUYEN PHU TRONG	男	2006-07-07	001206002356	LR 3.8	
10	H92632850200000371	NGUYEN THE ANH	男	2007-09-25	001207012538	LR 3.8	
11	H92632850200000372	VU MINH CHIEN	男	2007-06-15	001207044293	LR 3.8	
12	H92632850200000373	DO DUC ANH	男	2009-09-14	001209023571	LR 3.8	
13	H92632850200000374	NGUYEN THI HAI YEN	女	2000-01-28	001300010519	LR 3.8	
14	H92632850200000375	CAN THI HUONG	女	2000-10-30	001300035096	LR 3.8	
15	H92632850200000376	TRINH THI KIM ANH	女	2000-12-31	001300035381	LR 3.8	
16	H92632850200000377	LUONG THU PHUONG	女	2001-07-25	001301019271	LR 3.8	
17	H92632850200000378	DAO XUAN TRANG	女	2002-05-04	001302001330	LR 3.8	
18	H92632850200000379	DINH THI THU TRANG	女	2002-07-27	001302019362	LR 3.8	
19	H92632850200000380	LE HA THU	女	2002-01-31	001302028869	LR 3.8	
20	H92632850200000381	DICH THY NA	女	2003-06-12	001303004276	LR 3.8	
21	H92632850200000382	DUONG HOANG MAI LINH	女	2003-09-25	001303004872	LR 3.8	
22	H92632850200000383	LE THI THUY HIEN	女	2003-09-08	001303009338	LR 3.8	
23	H92632850200000384	LE THI NGOC LINH	女	2003-07-12	001303023024	LR 3.8	
24	H92632850200000385	HOANG KHANH LINH	女	2004-10-24	001304022957	LR 3.8	
25	H92632850200000386	TO LAN ANH	女	2004-11-27	001304034571	LR 3.8	
26	H92632850200000387	DO THI HUYEN	女	2004-11-02	001304048514	LR 3.8	
27	H92632850200000388	NGUYEN NGOC HA	女	2005-10-03	001305005636	LR 3.8	
28	H92632850200000389	NGO MINH ANH	女	2005-01-10	001305010680	LR 3.8	
29	H92632850200000390	PHAM PHUONG ANH	女	2005-09-04	001305014835	LR 3.8	
30	H92632850200000391	NGUYEN THI CHINH	女	2005-11-14	001305024163	LR 3.8	
31	H92632850200000392	BUI PHUONG ANH	女	2005-12-16	001305024734	LR 3.8	
32	H92632850200000393	PHAM GIA LINH	女	2005-07-05	001305053585	LR 3.8	
33	H92632850200000394	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-06-19	001306050952	LR 3.8	
34	H92632850200000395	DUONG PHAM THAO LINH	女	2007-09-21	001307026772	LR 3.8	
35	H92632850200000396	TAO THI MY DUYEN	女	2008-04-19	001308033135	LR 3.8	
36	H92632850200000397	MAI LE ANH THU	女	2009-06-25	001309001355	LR 3.8	
37	H92632850200000398	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-09-14	001309005921	LR 3.8	
38	H92632850200000399	HOANG THUY DUNG	女	2009-04-20	001309007382	LR 3.8	
39	H92632850200000400	NGUYEN HA VY TRANG	女	2009-03-15	001309025265	LR 3.8	
40	H92632850200000401	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-02-13	001309028335	LR 3.8	
41	H92632850200000402	KIEU TRA MY	女	2009-12-24	001309029977	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92632850200000403	NGUYEN THI HUNG	女	1989-12-04	001189017409	LR 3.9	
2	H92632850200000404	NGUYEN THUY GIANG	女	1992-09-24	001192004768	LR 3.9	
3	H92632850200000405	NGO THANH KIM HUE	女	1995-03-14	001195015321	LR 3.9	
4	H92632850200000406	NGUYEN CONG GIAP	男	2004-08-25	001204040695	LR 3.9	
5	H92632850200000407	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2006-05-02	001206073131	LR 3.9	
6	H92632850200000408	NGO THI THUY	女	2003-01-01	001303042224	LR 3.9	
7	H92632850200000409	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-07-09	001304014081	LR 3.9	
8	H92632850200000410	NGUYEN THI TRANG	女	2005-08-06	001305011654	LR 3.9	
9	H92632850200000411	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-09-03	001305023239	LR 3.9	
10	H92632850200000412	NGUYEN HOANG MY	女	2005-06-22	001305043271	LR 3.9	
11	H92632850200000413	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-07	001309009594	LR 3.9	
12	H92632850200000414	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-02-13	001309028335	LR 3.9	
13	H92632850200000415	NGO THU PHUONG	女	2009-03-28	001309032228	LR 3.9	
14	H92632850200000416	NGUYEN MAI LOAN	女	2004-11-23	008304001604	LR 3.9	
15	H92632850200000417	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-01-14	010304001088	LR 3.9	
16	H92632850200000418	VU THI MAI PHUONG	女	2005-04-09	010305001579	LR 3.9	
17	H92632850200000419	TA THI CAM MY	女	2009-04-09	010309009516	LR 3.9	
18	H92632850200000420	NGUYEN THU HONG	女	2000-09-18	019300007091	LR 3.9	
19	H92632850200000421	TRAN THI HAI YEN	女	2001-10-12	019301000562	LR 3.9	
20	H92632850200000422	NGUYEN HONG HANH	女	2005-07-26	019305001071	LR 3.9	
21	H92632850200000423	HOANG THANH NHAN	女	2006-05-06	019306007400	LR 3.9	
22	H92632850200000424	NGUYEN THI THANH TRA	女	2009-06-26	019309009181	LR 3.9	
23	H92632850200000425	DO HUONG GIANG	女	2010-10-07	019310004057	LR 3.9	